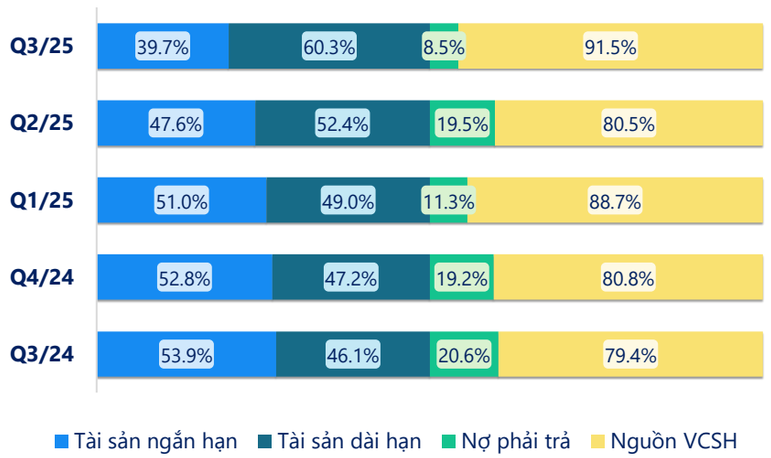
FireAnt

CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,433
SL cổ phiếu LH	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,670
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	241
P/E	10.2
EPS	1,218

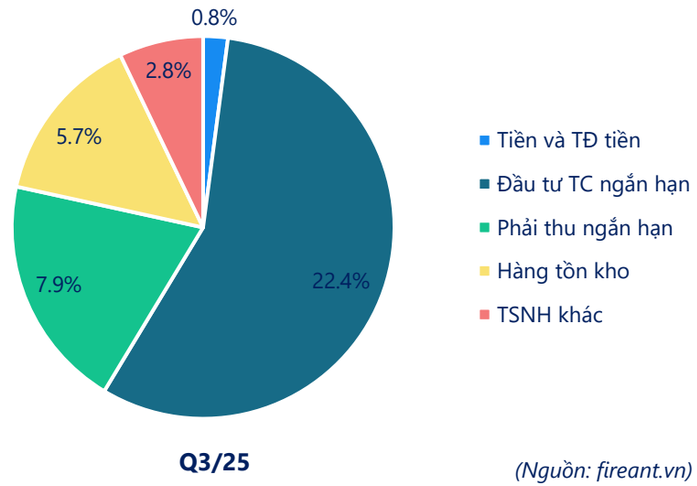
	YTD	1T	3T	6T
VNP	41.1%	0.0%	-16.8%	17.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



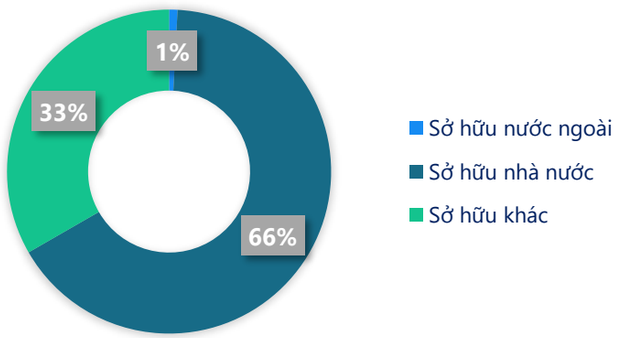
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



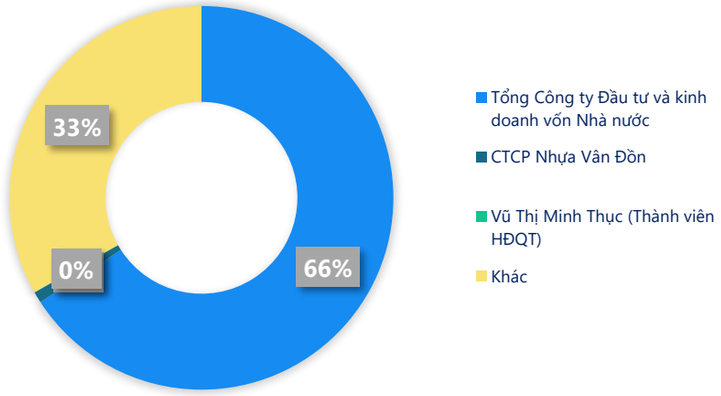
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



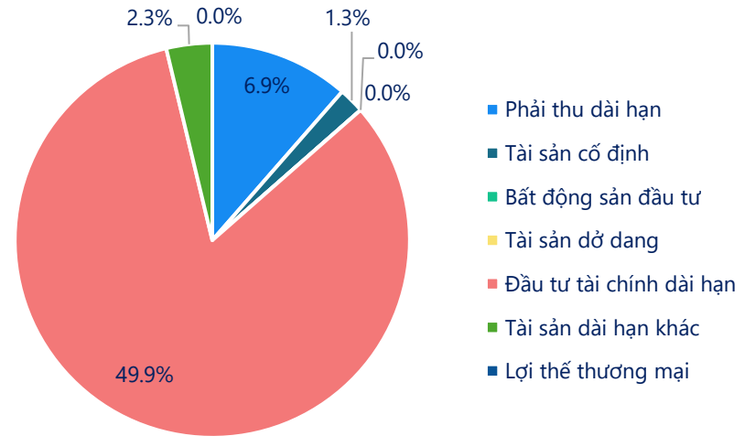
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

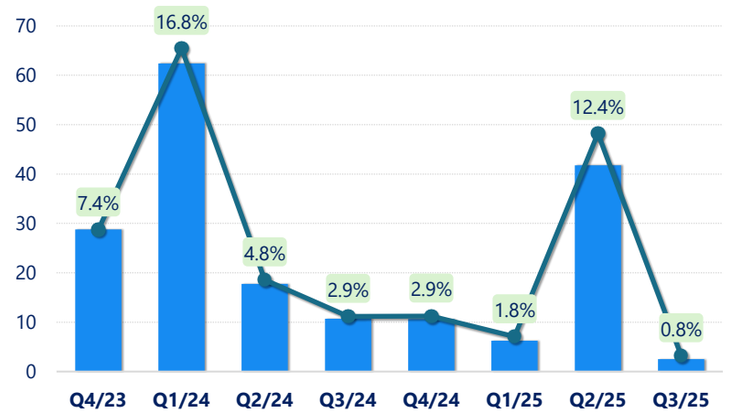


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

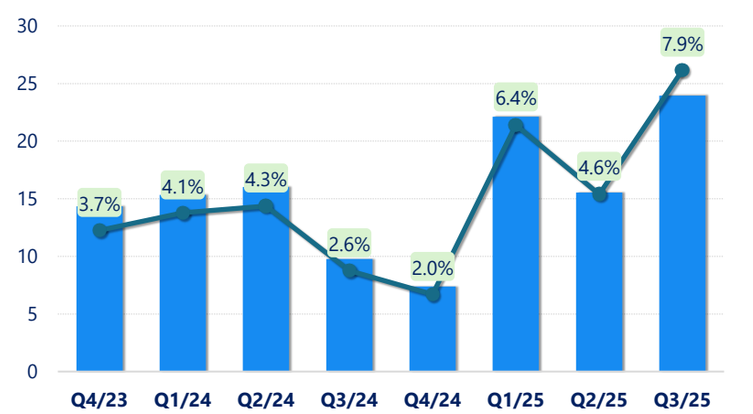
CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

Tiền và tương đương tiền



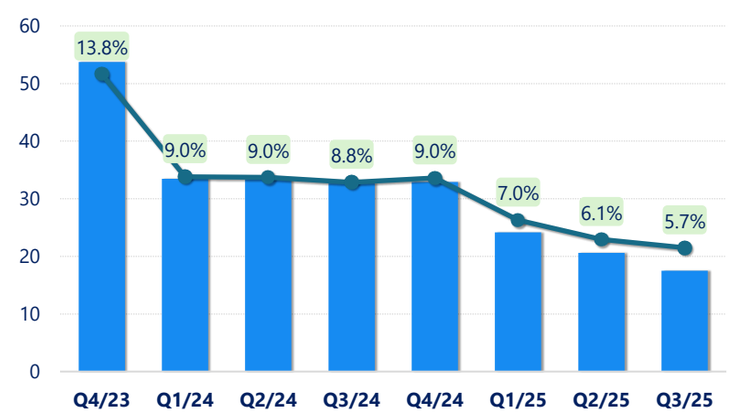
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



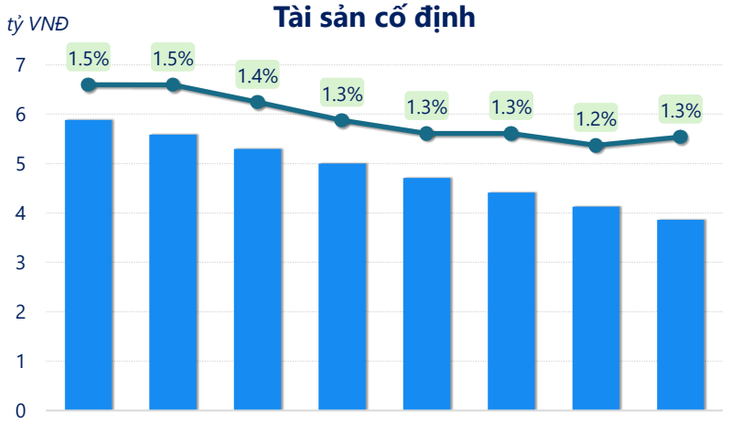
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



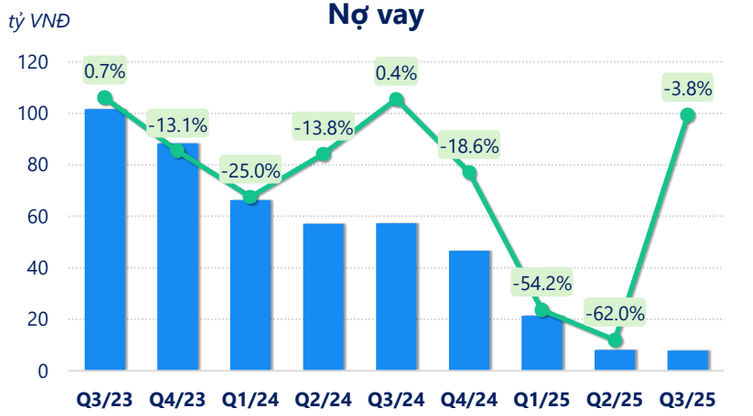
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



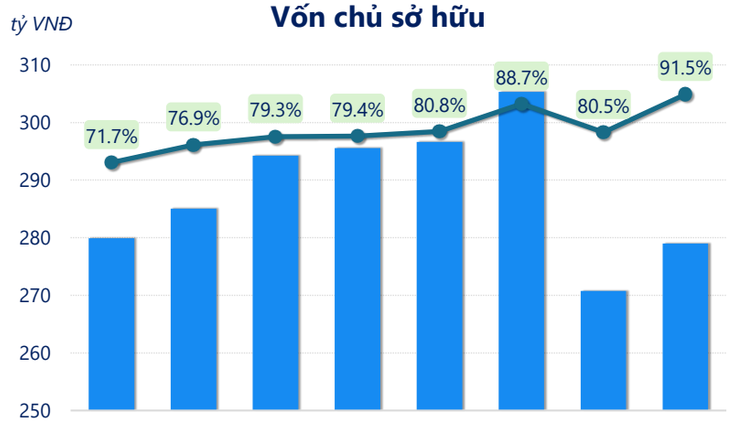
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

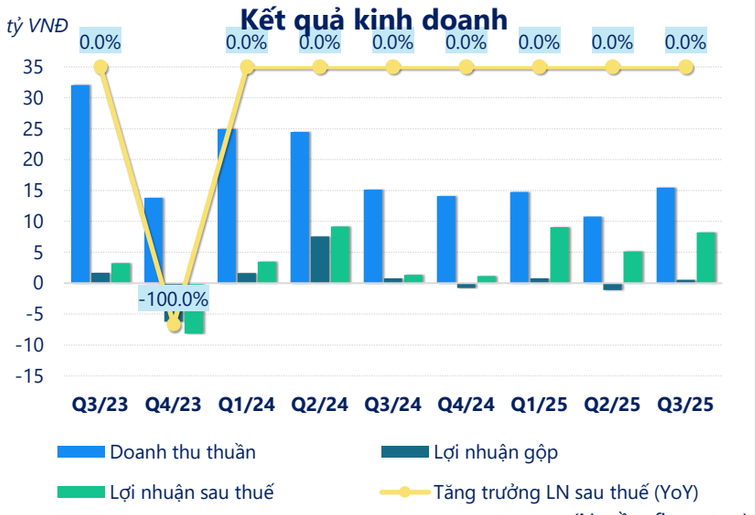


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

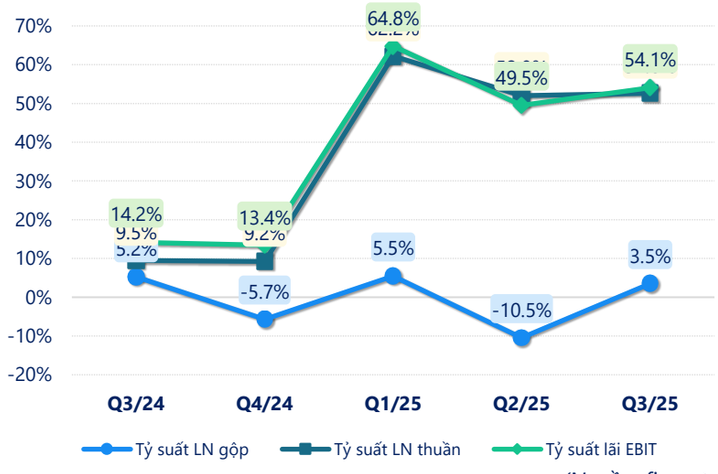
CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

Kết quả kinh doanh



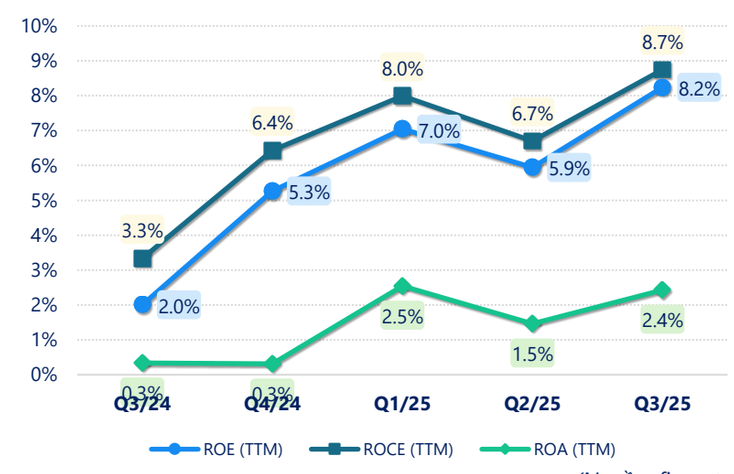
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



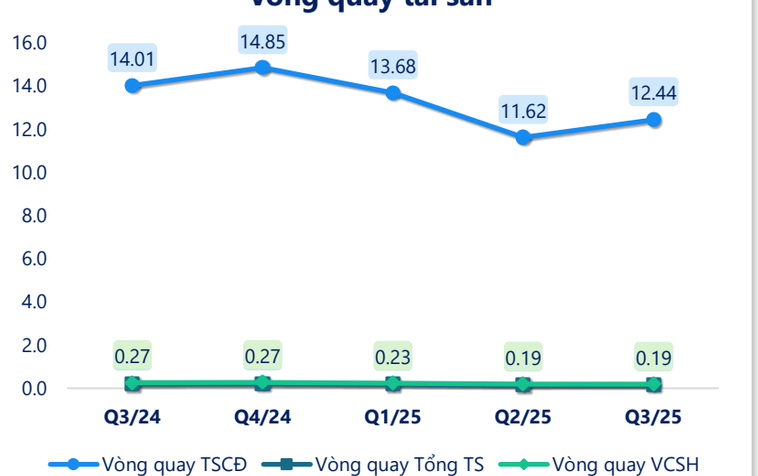
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



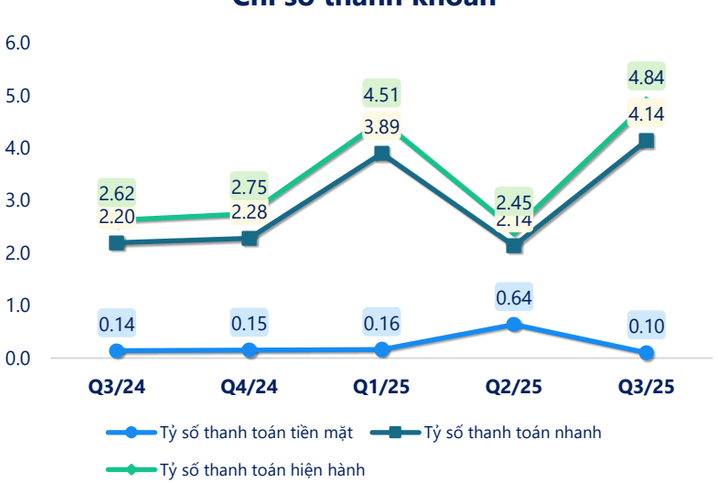
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



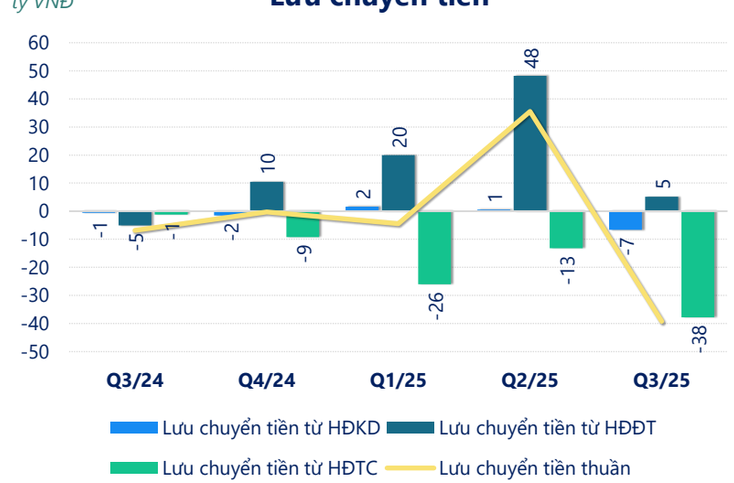
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**305**	**367**	**-16.8%**
Tài sản ngắn hạn	121	193	-37.3%
Tiền và tương đương tiền	2.53	10.6	-76.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.5	134	-48.8%
Phải thu ngắn hạn	23.9	7.30	228%
Hàng tồn kho	17.5	32.4	-46.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.62	9.21	-6.4%
Tài sản dài hạn	**184**	**173**	**6.1%**
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	3.86	4.71	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	152	141	8.3%
Tài sản dài hạn khác	**6.91**	**7.10**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.1	70.3	-62.9%
Nợ ngắn hạn	**25.0**	**70.3**	**-64.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.81	46.7	-83.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.73	5.66	-69.5%
Nợ dài hạn	1.05	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**279**	**296**	**-5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**279**	**296**	**-5.8%**
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	15.1	14.1	14.8	10.8	15.5
Giá vốn hàng bán	14.3	14.9	14.0	11.9	14.9
Lợi nhuận gộp	0.79	-0.80	0.81	-1.13	0.54
Doanh thu HĐTC	1.57	3.27	1.52	1.38	0.98
Chi phí TC	2.44	0.73	1.19	0.19	0.15
Chi phí lãi vay	0.80	0.71	0.48	0.18	0.15
LN trong công ty LKLD	3.67	3.94	9.95	7.91	8.16
Chi phí bán hàng	0.47	0.67	0.44	0.41	0.29
Chi phí QLDN	1.68	3.72	1.45	1.96	1.09
LN thuần từ HĐKD	1.44	1.30	9.19	5.60	8.15
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.12	-0.10	-0.44	0.07
LN trước thuế	1.34	1.18	9.09	5.16	8.22
Lợi nhuận sau thuế	1.34	1.18	9.09	5.16	8.22
LNST của CĐ cty mẹ	1.34	1.19	9.09	5.17	8.22

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.59	-1.52	1.62	0.54	-6.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.02	10.5	20.0	48.2	5.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.18	-9.26	-26.0	-13.2	-37.8
Tiền đầu kỳ	17.7	10.7	10.6	6.24	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.79**	**-0.29**	**-4.39**	**35.5**	**-39.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	0.21	0.01	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	10.7	10.6	6.24	41.7	2.53

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic